

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN AN BIÊN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/HNGĐ-ST  
Ngày: 31-3-2021  
“V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Thị Gấm.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Bằng và ông Hà Minh Hằng.

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đoàn Minh Dương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 216/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2021/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Chị Nguyễn Thị Bé T, sinh năm 1997.

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

***2. Bị đơn:*** Anh Nguyễn Hải Â, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án chị Nguyễn Thị Bé T trình bày như sau:***

Chị và anh Nguyễn Hải Â chung sống với nhau vào năm 2014, hôn nhân tự nguyện nhưng không có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, đến ngày 23/8/2016 có đăng ký kết hôn theo quy định tại Ủy ban nhân dân xã Tây Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cự cãi, anh Â thường xuyên ăn nhậu, đánh đập chị, chửi mắng chị và gia đình của chị nên hôn nhân không hạnh phúc. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 5/2019 cho đến nay. Nay chị yêu cầu xin được ly hôn với anh Â.

Về con chung: Chị T xác định vợ chồng có 02 người con chung là Nguyễn

Hải Q, sinh ngày 12/9/2014 và Nguyễn Ngọc Hải Y, sinh ngày 21/3/2017 hiện đang sống với anh Â. Chị đồng ý giao 02 người con chung cho anh Â trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Chị T xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Hải Â vắng mặt không có lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu xin ly hôn và nuôi con chung của chị T.

**Các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm có:** Đơn khởi kiện ngày 24/6/2019 (Bản gốc); giấy chứng nhận kết hôn số 105 ngày 23/8/2016 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang cấp (Bản chính); trích lục khai khai sinh số 1829/TLKS-BS ngày 23/8/2018 và số 1707/TLKS-BS ngày 30/10/2017 do Ủy ban nhân dân Tây Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang cấp (Bản sao); giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của nguyên đơn (Bản photo chứng nhận); bản tự khai ngày 02/12/2020 (Bản gốc); biên bản xác minh ngày 02/12/2020 (Bản gốc).

**Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết:** Về quan hệ hôn nhân thì địa phương không nắm được có mâu thuẫn gì nhưng hiện nay anh chị đã không còn sống chung.

#### **Tại phiên tòa:**

Chị T tiếp tục xin ly hôn với anh Â, chị đồng ý giao 02 người con chung cho anh Â tiếp tục nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con; anh Â vắng mặt nên không có ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; riêng đối với bị đơn vắng mặt lần 2 không có lý do đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bé T; về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cho chị T ly hôn với anh Â; về con chung: Căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao 02 con chung cho anh Â nuôi; về cấp dưỡng nuôi con: Anh Â không có yêu cầu nên miễn xét; về tài sản và nợ chung: Không có nên miễn xét.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Chị T khởi kiện xin ly hôn với anh A và đồng ý giao con chung cho anh A nuôi dưỡng nên quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung”.

[3] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình Tòa án tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng cho anh Nguyễn Hải A theo quy định của pháp luật nhưng anh A vẫn vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bé T yêu cầu xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Hải A. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Bé T đối với anh Nguyễn Hải A. Hội đồng xét xử thấy, hôn nhân giữa anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và được Ủy ban nhân dân xã Tây Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 105 ngày 23/8/2016 nên xác định hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh A vẫn vắng mặt không lý do, cũng không gửi văn bản thể hiện ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện chị T. Qua lời trình bày của chị T cũng như kết quả xác minh từ địa phương cho thấy anh chị chung sống với nhau vào năm 2014, hôn nhân tự nguyện nhưng không có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, đến ngày 23/8/2016 có đăng ký kết hôn theo quy định tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cự cãi, anh A thường xuyên ăn nhậu, đánh đập chị, chửi mắng chị và gia đình của chị nên hôn nhân không hạnh phúc. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 5/2019 cho đến nay.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã mở phiên hòa giải để hòa giải tạo điều kiện cho vợ chồng đoàn tụ nhưng anh A vắng mặt không lý do, không thể hiện thiện ý chí hàn gắn hôn nhân. Hơn nữa, anh chị đã ly thân trong thời gian dài đến nay không ai muốn hàn gắn hôn nhân, do đó có cơ sở để xác định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của chị T cho chị T được ly hôn với anh A.

Về con chung: Chị T xác định có 02 người con chung tên Nguyễn Hải

Quốc, sinh ngày 12/9/2014 và Nguyễn Ngọc Hải Yến, sinh ngày 21/3/2017 hiện đang sống cùng với anh Â.

Xét thấy, từ thời điểm vợ chồng ly thân cho đến nay, 02 người con chung sống cùng với anh Â. Chị T đồng ý giao 02 người con chung cho anh Â tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Qua kết quả xác minh tại địa phương thì hiện nay 02 người con chung phát triển bình thường.

Do đó, trong T luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất tiếp tục giao 02 người con chung cho anh Â tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Â vắng mặt, không có yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con và chị T có ý kiến không cấp dưỡng nuôi con nên miễn xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T xác định không có, không yêu cầu giải quyết, anh Â không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc chị T là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

[6] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận như nêu ở phần nhận định trên.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, Điều 56 và Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bé T đối với bị đơn anh Nguyễn Hải Â.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Bé T và anh Nguyễn Hải Â.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hải Q, sinh ngày 12/9/2014 và Nguyễn Ngọc Hải Y, sinh ngày 21/3/2017 cho anh Nguyễn Hải Â tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

3. Về cấp dưỡng: Anh Â vắng mặt, không có yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con và chị T có ý kiến không cấp dưỡng nuôi con nên miễn xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom,

chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án xem xét và quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị Bé T xác định không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Bé T có nghĩa vụ nộp toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006985 ngày 29/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, vậy chị T đã nộp đủ tiền án phí.

6. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai, có mặt nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bé T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 31/3/2021). Bị đơn anh Nguyễn Hải Â có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- THADS huyện An Biên;
- UBND xã T-An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu (Dương).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Thị Gấm**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Minh Cảnh      Nguyễn Ngọc Duyên**

**Thị Gấm**

